TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 19/5/2020
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Bình

Bà Đỗ Thị Vân

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Binh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020 tại Toà án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 105/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/5/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Cao Văn H, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn 6 (Nay là thôn T), xã G, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1966

Địa chỉ: Thôn 6 (Nay là thôn T), xã G, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/4/2020 , các lời khai trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Cao Văn H trình bày:

Ông Cao Văn H và bà Lê Thị N tự nguyện tổ chức cưới theo phong tục, tập quán địa phương vào năm 1988 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn và đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống với nhau được 24 năm, sau đó vì không có con chung nên ông bà đã sống ly thân, không có liên hệ gì với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông H đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà N.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N cho rằng bà và ông Cao Văn H tự nguyện tổ chức cưới theo phong tục, tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã G năm 1988, nhưng do thời gian đã lâu và việc bảo quản không cẩn thận nên đã bị

mất giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống với nhau được hơn 20 năm, sau đó vì không có con chung nên ông bà đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay, không ai quan tâm đến ai, và cũng không có liên hệ gì với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông H xin ly hôn bà, bà cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông H và bà N xác định: Ông bà không có con chung, hiện tại bà N cũng không thai nghén gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông Cao Văn H và bà Lê Thị N xác định ông bà có tài sản chung là diện tích đất 214 m^2, thuộc thửa đất số 656, tờ bản đồ số 06 (E_48_08_134_c) bản đồ địa chính xã G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG413084, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00293, cấp ngày 13/10/2006 cho ông Cao Văn H và bà Lê Thị N, trên đất có ngôi nhà cấp 4 lợp ngói tại địa chỉ: Thôn 6 (Nay là thôn T), xã G, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Trước khi khởi kiện xin ly hôn ra Tòa án, ông H, bà N đã tự thỏa thuận với nhau: Ông Cao Văn H được toàn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản trên đất và đã giao lại cho bà N số tiền chênh lệch tài sản là 40.000.000đ. Ông H, bà N đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông bà.

Về công nợ: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xác minh, làm việc tại địa phương xã G, huyện H, tỉnh Thanh Hóa: Ông Cao Văn H và bà Lê Thị N có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến khoảng năm 2010 thì sống ly thân. Hiện các sổ sách, hồ sơ đăng ký kết hôn giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1999 đã bị mất, hư hỏng và không còn lưu giữ. Đối chiếu sổ sách, hồ sơ đăng ký kết hôn từ năm 1999 đến nay không thể hiện việc đăng ký kết hôn giữa ông H và bà N. Bà N cho rằng bà và ông H có đăng ký kết hôn năm 1988, nhưng không xuất trình được giấy chứng nhận kết hôn, cán bộ tư pháp giai đoạn 1988 – 1999 hiện đã chết. Vì vậy, không có cơ sở khẳng định ông H và bà N có đăng ký kết hôn. Nay ông H xin ly hôn bà N, quan điểm của UBND xã G là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về thửa đất số 656, tờ bản đồ số 06 (E_48_08_134_c) bản đồ địa chính xã G lập năm 1996 có diện tích 214 m^2, tại Thôn 6 (nay là thông Trinh Thọ), xã G, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Địa phương khẳng định: Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG413084, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00293, cấp ngày 13/10/2006 cho ông Cao Văn H và Lê Thị N, nên thuộc quyền sử dụng chung của ông H, bà N. Ông H bà N đang sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H trình bày nhận xét về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét

xử. Nguyên đơn, bị đơn được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Cao Văn H và bà Lê Thị N. Về con chung: Ông H, bà N không có con chung nên đề nghị Tòa án không giải quyết. Về tài sản: Trước khi khởi kiện xin ly hôn ra Tòa án, ông H, bà N đã tự thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản chung nên đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông bà như ông H, bà N đã yêu cầu.

Về công nợ: Ông H và bà N không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

Về án phí: Đề nghị buộc ông H phải chịu án phí theo luật định.

Tại phiên tòa nguyên đơn - ông Cao Văn H không có sự thay đổi, bổ sung, rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Cao Văn H làm đơn khởi kiện xin ly hôn bà Lê Thị N, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn - bà N có địa chỉ tại xã G, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về Nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: Bà Lê Thị N và Ông Cao Văn H tự nguyện tổ chức cưới và chung sống với nhau từ năm 1988, nhưng vì không có con chung nên đến khoảng năm 2010 ông bà đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Ông H cho rằng ông và bà N không làm thủ tục đăng ký kết hôn, còn bà N lại cho rằng bà và ông H có đăng ký kết hôn năm 1988, nhưng do không cẩn thận nên đã mất giấy chứng nhận kết hôn. Tuy nhiên, kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn tại địa phương xã G, không có cơ sở khẳng định bà N và ông H có đăng ký kết hôn, bà N cũng không chứng minh được việc bà và ông H từng đăng ký kết hôn, vì vậy đủ điều kiện để xác định ông bà chỉ về chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên không có cơ sở để giải quyết ly hôn mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông H.

[2.2]. Về con chung: Ông H và bà N không có con chung, hiện tại bà N cũng không thai nghén gì nên không xem xét.

[2.3]. Về tài sản: Ông Cao Văn H và bà Lê Thị N xác định ông bà có tài sản chung là diện tích đất 214 m^2, thuộc thửa đất số 656, tờ bản đồ số 06 (E_48_08_134_c) bản đồ địa chính xã G lập năm 1996, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG413084, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00293, cấp ngày 13/10/2006 cho ông Cao Văn H và bà Lê Thị N, trên đất có ngôi nhà cấp 4 lợp ngói tại địa chỉ: Thôn 6 (Nay là thôn T), xã G, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Trước khi khởi kiện xin ly hôn ra Tòa án, ông H và bà N đã tự thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản chung đồng thời đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của hai ông bà. Xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông bà là không vi phạm quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

Về công nợ: Ông H và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Nguyên đơn ông Cao Văn H phải chịu toàn bộ án phí dân sự trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Cao Văn H và bà Lê Thị N.

Về tài sản: Công nhận ông Cao Văn H và bà Lê Thị N có tài sản chung là diện tích đất 214 m^2, thuộc thửa đất số 656, tờ bản đồ số 06 (E_48_08_134_c) bản đồ địa chính xã G lập năm 1996, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG413084, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00293, cấp ngày 13/10/2006 cho ông Cao Văn H và bà Lê Thị N, trên đất có ngôi nhà cấp 4 lợp ngói tại địa chỉ: Thôn 6 (Nay là thôn T), xã G, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Công nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông H và bà N, cụ thể như sau: Ông Cao Văn H được toàn quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản trên

thửa đất số 656, tờ bản đồ số 06 (E_48_08_134_c) bản đồ địa chính xã G lập năm 1996, tại Thôn 6 (Nay là thôn T), xã G, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, ông H phải giao lại cho bà N số tiền chênh lệch tài sản là 40.000.000đ. Công nhận việc ông H, bà N đã giao nhận tiền đầy đủ.

Ông H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chức năng làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Nguyên đơn ông Cao Văn H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0009819 ngày 16/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. (Ông H đã nộp đủ án phí).

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã G;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Vân